TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/DS-ST
Ngày 14-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Triều Vũ Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Phương.

Ông Nguyễn Kim Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Long Phú tham gia phiên tòa: Bà Dương Hồng Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023, tại Hội trường xét xử – Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tiến hành mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2023/TLST - DS ngày 20 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2023/QĐXXST - DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng S; địa chỉ: đường N, phường V, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Đức T, Chức vụ: Nhân viên Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng S; địa chỉ: Đường N, phường V, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 2241/2023/UQ-TGĐ ngày 25/7/2023 của Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng S) (Có mặt)

Bị đơn: Bà Phùng Thị Thu T, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2022 cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng S (gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:

Ngày 03/12/2019, bà T có ký với Ngân hàng Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 93.987.900 (Chín mươi ba triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, chín trăm) đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 75.650.000 (Bảy mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi ngàn) đồng. (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 21 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 18 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 06/12/2020 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Tính đến ngày 14/9/2023, bà T còn nợ các khoản sau:

Dư nợ gốc: 24.518.114 (Hai mươi bốn triệu, năm trăm mười tám ngàn, một trăm mười bốn) đồng.

Lãi quá hạn: 29.804.486 (Hai mươi chín triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn, bốn trăm tám mươi sáu) đồng**.**

Tổng cộng: 54.322.600 (Năm mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi hai ngàn, sáu trăm) đồng.

Tại phiên tòa Ngân hàng yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Phú giải quyết: Buộc bà Phùng Thị Thu T phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền vốn lãi tạm tính đến ngày 14/9/2023 là 54.322.600 (Năm mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi hai ngàn, sáu trăm) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 15/9/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Phùng Thị Thu T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng với số tiền vốn lãi tạm tính đến ngày 14/9/2023 là 54.322.600 (Năm mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi hai ngàn, sáu trăm) đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 15/9/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Phùng Thị Thu T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó HĐXX căn cứ vào khoản 2, Điều 227, Điều 228 và khoản 3 Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung vụ án: Ngân hàng S yêu cầu bà Phùng Thị Thu T có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc 24.518.114 (Hai mươi bốn triệu, năm trăm mười tám ngàn, một trăm mười bốn) đồng, tiền lãi tính đến 14/9/2023 là 29.804.486 (Hai mươi chín triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn, bốn trăm tám mươi sáu) đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng đến khi trả xong nợ gốc cho Ngân hàng.

[3] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Ngân hàng S có cung cấp các Bản sao giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (Bút lục 41, 42, 43) thể hiện chữ ký của bà T ở bên vay. Xét thấy, về hình thức, nội dung các văn bản này là phù hợp theo quy định của pháp luật, đồng thời quá trình thụ lý Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ cho bà T biết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng bà T không có ý kiến phản hồi. Căn cứ vào Điều 92 đây là tình tiết không phải chứng minh, nên Hội đồng xét xử khẳng định bà T đã vay và nhận đủ của Ngân hàng số tiền gốc là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 93.987.900 (Chín mươi ba triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, chín trăm) đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 75.650.000 (Bảy mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi ngàn) đồng.

Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu bà T thực hiện việc thanh toán, nhưng bà T vẫn không thực hiện. Do vậy, việc bà T không thực hiện nghĩa vụ trả dư nợ gốc và lãi theo giao kết trong hợp đồng là đã vi phạm thỏa thuận mà các bên đã ký kết, bà T là người có lỗi, là người vi phạm hợp đồng nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết. Vì vậy, việc nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bị đơn bà T hoàn trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 24.518.114 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm mười tám ngàn, một trăm mười bốn) đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 280, Điều 463, khoản 1 và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi: Tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, các bên thỏa thuận lãi suất là 2,4%/tháng và tại Điều 23 cách tính lãi của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng thì chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi phát sinh trên thẻ. Xét thấy mức lãi suất các bên thỏa thuận trong trong Hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, số tiền lãi và phí trên Ngân hàng đã tính đúng theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận nên bà T phải có nghĩa vụ trả lãi và phí cho Ngân hàng theo giao kết là phù hợp theo

quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, bị đơn bà Phùng Thị Thu T có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn Ngân hàng S dư nợ tính đến ngày xét xử số tiền 24.518.114 (Hai mươi bốn triệu, năm trăm mười tám ngàn, một trăm mười bốn) đồng, tiền lãi tính đến 14/9/2023 là 29.804.486 (Hai mươi chín triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn, bốn trăm tám mươi sáu) đồng và lãi phát sinh cho đến khi hoàn trả xong nợ gốc.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn bà Phùng Thị Thu T phải chịu 2.716.130 (Hai triệu, bảy trăm mười sáu ngàn, một trăm ba mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm; nguyên đơn Ngân hàng S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 235; Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280, Điều 463, khoản 1 và khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91, khoản 1 và khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, lãi phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S. Buộc bị đơn bà Phùng Thị Thu T có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn dư nợ tính đến ngày xét xử với số tiền vay gốc 24.518.114 (Hai mươi bốn triệu, năm trăm mười tám ngàn, một trăm mười bốn) đồng, tiền lãi tính đến 14/9/2023 là 29.804.486 (Hai mươi chín triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn, bốn trăm tám mươi sáu) đồng và bà T còn phải trả cho Ngân hàng tiền lãi phát sinh tính trên số nợ gốc theo hợp đồng kể từ ngày 15/09/2023 cho đến khi trả xong số nợ gốc.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phùng Thị Thu T phải chịu 2.716.130 (Hai triệu, bảy trăm mười sáu ngàn, một trăm ba mươi) đồng. Hoàn trả cho Ngân hàng S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.108.714 (Một triệu, một

trăm lẻ tám ngàn, bảy trăm mười bốn đồng) theo biên lai thu số 0036787 ngày 05/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự .

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tăng Triều Vũ Hà